

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI
PHÒNG ĐBCL&KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ...21... tháng ...1... năm ...2026

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM PHÚC KHẢO BÀI THI

Học phần: Hóa dược 1 Khoá : K78

Học kỳ: 1 Năm học: 2025 - 2026

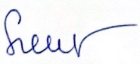
Ngày công bố điểm thi:

31-12-25

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
1	Nguyễn Đức Chiêu	2301117	A1K78	704	0.8	Không phẩy Tám	0.8	Không phẩy Tám	
2	Phạm Thúy Hằng	2301230	A1K78	565	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	Bảy phẩy Năm	
3	Hứa Minh Hiền	2301242	A1K78	500	6	Sáu điểm	6	Sáu điểm	
4	Nguyễn Tuấn Hùng	2301279	A1K78	532	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	Bảy phẩy Ba	
5	Lê Ngọc Phương	2301566	A1K78	187	8	Tám điểm	8	Tám điểm	
6	Nguyễn Quang Việt	2301773	A1K78	380	6.3	Sáu phẩy Ba	6.3	Sáu phẩy Ba	
7	Nguyễn Thị Dung	2301162	A3K78	660	8.3	Tám phẩy Ba	8.3	Tám phẩy Ba	
8	Nguyễn Thanh Hiền	2301239	A3K78	573	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	Sáu phẩy Tám	
9	Nguyễn Duy Hiệp	2301243	A3K78	501	7.8	Bảy phẩy Tám	7.8	Bảy phẩy Tám	
10	Trần Quang Minh	2301464	A3K78	93	7	Bảy điểm	7	Bảy điểm	
11	Trần Thị Thúy Nga	2301491	A3K78	119	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	Sáu phẩy Tám	

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
12	Nguyễn Như Quỳnh	2301606	A3K78	227	7	Bảy điểm	7	Bảy điểm	
13	Đặng Thanh Sơn	2301611	A3K78	232	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	Bảy phẩy Năm	
14	Lê Thị Thu Trang	2301717	A3K78	327	8	Tám điểm	8	Tám điểm	
15	Nguyễn Hoài Trang	2301721	A3K78	330	8.3	Tám phẩy Ba	8.3	Tám phẩy Ba	
16	Vũ Thị Tuyết Anh	2301078	A4K78	671	8.5	Tám phẩy Năm	8.5	Tám phẩy Năm	
17	Trương Tú Linh	2301397	A4K78	36	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	Bảy phẩy Ba	
18	Nguyễn Thị Liên Thuận	2301678	A4K78	292	6	Sáu điểm	6	Sáu điểm	
19	Trần Thế Duy	2301185	A2K78	600	2	Hai điểm	2	Hai điểm	
20	Nguyễn Yến Hoa	2301258	A2K78	513	7	Bảy điểm	7	Bảy điểm	
21	Trần Ngọc Khánh	2301326	A2K78	493	7	Bảy điểm	7	Bảy điểm	
22	Bùi Thị Ngọc Mai	2301429	A2K78	67	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	Sáu phẩy Tám	
23	Trịnh Công Thắng	2301631	A2K78	248	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	Bảy phẩy Ba	
24	Chu Quốc Tuấn	2301749	A1K78	357	5.8	Năm phẩy Tám	5.8	Năm phẩy Tám	

GIÁO VỤ KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)


Đào Nguyệt Hương

TRƯỞNG KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)


Văn Thị Mỹ Huệ

P. TRƯỞNG PHÒNG ĐBCL&KT
(Ký và ghi rõ họ tên)


Kiều Thị Hồng